

**BẢO TỒN TÍN NGƯỠNG THỜ MẪU SAU VINH DANH:
LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN Ở HÀ NỘI**
**PRESERVING THE MOTHER GODDESSES AFTER HONORING:
THEORY AND PRACTICE IN HANOI**

*Lê Thị Phụng**

Bảo tồn di sản văn hóa nói chung và di sản văn hóa phi vật thể nói riêng luôn thu hút sự quan tâm của các nhà quản lý, các nhà khoa học cũng như cộng đồng sở hữu di sản. Khi các di sản chưa được UNESCO công nhận thì các vấn đề được quan tâm chủ yếu xoay quanh việc làm thế nào để bảo tồn, phát huy giá trị di sản, làm sao cho di sản được đông đảo bạn bè quốc tế biết đến; sau khi di sản được công nhận, các vấn đề đáng quan ngại là làm thế nào để việc bảo tồn, phát huy giá trị di sản đi đúng hướng, để cho di sản không bị biến đổi dưới tác động của kinh tế thị trường, du lịch, xu thế toàn cầu hóa, ... Sau quá trình vận động đề cử kéo dài, tháng 12 năm 2016, tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Trong bối cảnh chung của các di sản văn hóa phi vật thể, thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ sau vinh danh cũng đặt ra nhiều vấn đề đáng quan ngại khi hiện tượng thương mại hóa hầu đồng hay biến tướng nghi lễ ngày càng trở nên phổ biến trong xã hội. Bài viết tiếp cận tín ngưỡng này sau vinh danh từ quan điểm quản lý di sản dựa vào cộng đồng để hiểu rõ hơn về mối quan hệ giữa quản lý, bảo tồn và thực hành di sản tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ nói riêng và văn hóa phi vật thể nói chung trong xã hội Việt Nam đương đại.

1. Quan điểm quản lý di sản văn hóa phi vật thể dựa vào cộng đồng

“Quản lý di sản văn hóa là một hình thức, một thực hành quản lý các sản phẩm văn hóa, các nguồn lực văn hóa, đúc kết từ thực tiễn bảo vệ, phục hồi, trao truyền. Quản lý di sản văn hóa về mặt truyền thống liên quan đến việc nhận diện, lý giải, bảo vệ những tài sản văn hóa có giá trị đối với cộng đồng quốc gia, dân tộc” (Nguyễn Thị Hiền (2017): 44-45). Để quản lý các di sản văn hóa, nhiều quốc gia trên thế giới đã ban hành nhiều bộ luật với các điều khoản cụ thể quy định việc bảo vệ đối với các địa danh, tài sản văn hóa. Năm 2001, Việt Nam cũng ban hành Luật Di sản và đến năm 2009 có điều chỉnh, bổ sung. Hoạt động quản lý di sản văn hóa của nhà nước không chỉ bao gồm quản lý hành chính, hoạch định các chiến lược, chính sách mà còn phối hợp và hỗ trợ cộng đồng về nguồn lực, về kiểm tra, giám sát. Di sản văn hóa ở đây được hiểu là cả di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể. Trong đó, di sản văn hóa phi vật thể (DSVHPVT) được xác định “là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hóa liên quan, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng, không ngừng

* Thạc sĩ, Viện Nghiên cứu Văn hoá.

được tái tạo và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác” (Khoản 1, Điều 4, Luật Di sản văn hóa).

Việc quản lý di sản văn hóa nói chung và DSVHPVT nói riêng ở Việt Nam thường được tiếp cận từ Trung ương đến địa phương và chủ yếu tập trung vào việc quản lý hành chính đối với di sản. Khi *Công ước về Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể* được thông qua năm 2003 (Công ước 2003) cũng là lúc các quốc gia thành viên của Liên hiệp quốc, trong đó có Việt Nam, nhìn nhận lại và đánh giá cao vai trò của cộng đồng đối với việc bảo tồn và quản lý di sản văn hóa nói chung và di sản văn hóa phi vật thể nói riêng. Trước đó, tại Hội nghị quốc tế về di sản văn hoá phi vật thể năm 2002, UNESCO đã thống nhất định nghĩa về cộng đồng: “Cộng đồng là những người tự ý thức về sự gắn bó lẫn nhau, điều này được thể hiện ở ý thức về bản sắc chung hoặc các hành vi chung, hoặc các hoạt động chung và lãnh thổ chung” (Nguyễn Thị Thu Trang (2016): 7). Ngay từ việc xác định khái niệm DSVHPVT, Công ước 2003 đã cho thấy quan điểm cộng đồng là chủ nhân và cũng là lực lượng nòng cốt trong việc quản lý và bảo tồn di sản: “các tập quán, các hình thức thể hiện, biểu đạt, tri thức, kỹ năng - cũng như những công cụ, đồ vật, đồ tạo tác và các không gian văn hóa có liên quan - mà các cộng đồng, các nhóm người và trong một số trường hợp là các cá nhân, công nhận là một phần di sản văn hóa của họ. Được chuyển giao từ thế hệ này sang thế hệ khác, di sản văn hóa phi vật thể được các cộng đồng và các nhóm người không ngừng tái tạo để thích nghi với môi trường, với mối quan hệ qua lại giữa cộng đồng với tự nhiên và lịch sử của họ, đồng thời hình thành trong họ một ý thức về bản sắc và sự kế tục, qua đó khích lệ sự tôn trọng đối với sự đa dạng văn hóa và tính sáng tạo của con người” (Điều 2, Khoản 1, Công ước 2003). Theo đó, Công ước 2003 không chỉ nhấn mạnh đến vai trò bảo tồn di sản của cộng đồng mà còn đề cập đến sự tham gia của cộng đồng vào việc quản lý di sản: “Trong khuôn khổ các hoạt động bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể, mỗi quốc gia thành viên cần phải nỗ lực để đảm bảo khả năng tham gia tối đa của các cộng đồng, nhóm người và trong một số trường hợp là các cá nhân đã sáng tạo, duy trì và chuyển giao loại hình di sản này và cần phải tích cực lôi kéo họ tham gia vào công tác quản lý” (Điều 15). Để Công ước 2003 được vận hành một cách thuận lợi trong thực tiễn, năm 2015, tại Namibia, kỳ họp lần thứ 10 của Ủy ban Liên chính phủ Công ước 2003 đã diễn ra và một bộ nguyên tắc đạo đức gồm 12 điều về bảo vệ DSVHPVT được xây dựng. “Những nguyên tắc đạo đức này phục vụ cho một nền tảng để xây dựng, phát triển những văn bản pháp luật tương thích với các điều kiện ở địa phương và khu vực. *Chúng nhấn mạnh hơn vai trò của cộng đồng và sự tôn trọng di sản của chính họ cũng như việc tạo điều kiện cho cộng đồng tham gia một cách tối đa vào quá trình bảo vệ di sản của họ. Bộ nguyên tắc này cũng là một công cụ nhằm thay đổi nhiều quan điểm tiếp cận cũng như quản lý từ trên xuống, mà cần có sự thay đổi về nhận thức cả trong bảo vệ lẫn quản lý DSVHPVT là từ dưới lên và có sự phát triển cân đối, hài hòa giữa các bên tham gia từ nhà nước đến các tổ chức, cá nhân” (Lê Hồng Lý và cộng sự (2017)).*

Như vậy, Công ước 2003 đánh giá cao vai trò của cộng đồng trong bảo vệ di sản, đồng thời cũng nhấn mạnh công tác quản lý di sản của nhà nước cần dựa vào cộng đồng.

“Cách tiếp cận dựa vào cộng đồng (...) bắt nguồn từ nhận thức rằng những người nắm giữ các tài sản di sản sống phải được trao quyền để đưa ra các quyết định liên quan đến tương lai của di sản của họ. Hiểu biết của họ về các di sản này, dựa trên những truyền thống hàng thế kỷ, là những gì đã bảo tồn di sản của họ trong suốt thời gian dài và sẽ tiếp tục như vậy miễn là các di sản có liên quan đến cộng đồng. Trọng tâm của cách tiếp cận dựa vào cộng đồng là tăng cường liên kết cộng đồng với di sản của riêng họ” (Tara Sharma (2013): 281).

Ở đây, cộng đồng được hiểu là tập thể người dân, chủ nhân của các di sản văn hóa của họ, những người đã sáng tạo, thực hành, lưu giữ và trao truyền di sản giữa các thế hệ. Cách tiếp cận quản lý này được đông đảo các nhà nghiên cứu đồng tình ủng hộ bởi trên hết, cộng đồng chính là người sáng tạo ra di sản. Chẳng hạn, nghiên cứu về quản lý di sản văn hóa ở châu Á, Neel K. Chapagain đã viết:

“Người dân Châu Á, viết thơ châu Á, xây dựng luật pháp châu Á, chiến đấu cho những cuộc chiến tranh ở châu Á và mơ những giấc mơ châu Á. Và vì thế, họ tạo ra, duy trì và sửa đổi những di sản của châu Á. [...] Nó cho chúng ta biết rằng người dân là những người bảo trợ chính đằng sau mọi việc xảy ra ở châu Á - bao gồm cả việc tạo ra, duy trì và sửa đổi di sản của họ. Nó đề cập rõ ràng đến sự tương tác của con người với môi trường, cách thể hiện sáng tạo của họ, những khung chính sách, xung đột cũng như khát vọng của họ” (Neel Kamal Chapagain (2013): 1).

DSVHPVT gắn bó trực tiếp với cộng đồng và được các thế hệ lưu truyền, gìn giữ. Cộng đồng đóng vai trò quyết định trong việc đưa ra những quy định và bảo vệ DSVHPVT. Do đó, biện pháp bảo vệ di sản tốt nhất là trao cho cộng đồng chủ thể thực hành di sản quyền trao truyền di sản. Mỗi cộng đồng có quyền bảo vệ bản sắc văn hóa của riêng họ, theo tập tục, truyền thống và song hành với các chính sách, quy định của nhà nước. “Mỗi cộng đồng có một cách tiếp cận khác nhau một cách tinh tế về lý do tại sao và làm thế nào để bảo tồn những gì họ bảo tồn, do đó không bao giờ có thể có một công thức chung cho tất cả. Hiểu được khuôn khổ văn hóa xã hội trong đó các nhiệm vụ bảo tồn này được thực hiện là bắt buộc như nhau, và đòi hỏi phải mở rộng mạng lưới các bên liên quan để bao gồm một phạm vi lớn hơn những người nắm giữ, chăm sóc và sử dụng [di sản]” (Tara Sharma (2013): 282). Điều đó cũng có nghĩa là mỗi nhóm người có sự lựa chọn của riêng mình để quyết định cái gì là tốt đẹp, cái gì cần bảo tồn, cái gì cần thay đổi, thích nghi hoặc chuyển đổi. Đó là nền văn hóa thấm nhuần nhịp điệu của nó vào cuộc sống của một cộng đồng. Không ai có thể áp đặt lên họ một nền văn hóa xa lạ. Cộng đồng địa phương mới là người quyết định văn hóa của họ nên như thế nào¹.

Quản lý di sản dựa vào cộng đồng sẽ tăng cường mối quan hệ giữa cộng đồng với các bên liên quan như nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan nghiên cứu,... Từ đó, góp phần phát triển văn hóa theo hướng bền vững như mục tiêu mà UNESCO đã đề ra:

¹ <https://www.asa3.org/ASA/PSCF/1996/PSCF12-96Spalling.html>.

“Chúng ta có thể hy vọng được làm việc cùng với những người tạo ra và nắm giữ các di sản sống để quảng bá di sản này trong tương lai chỉ thông qua những thay đổi đáng kể trong suy nghĩ thông thường của chúng ta. Chúng bao gồm: đánh giá lại các cách tiếp cận toàn cầu của chúng ta đối với di sản văn hóa và việc bảo tồn nó, nhận ra nhiều mối liên kết vô hình mà cộng đồng giữ lại với di sản của họ và xác định lại di sản theo cách thực sự để phản ánh quan điểm cộng đồng đương đại” (Tara Sharma (2013): 282).

Việt Nam có một hệ thống các cơ quan quản lý từ trung ương đến cấp tỉnh/thành phố, huyện, xã, tuy nhiên, công tác quản lý văn hóa nói chung và quản lý DSVHPVT nói riêng cần chú trọng hơn đến vai trò của cộng đồng bởi “Quản lý di sản văn hóa không thể chỉ dựa vào hệ thống luật pháp, hệ thống các cơ quan quản lý hành chính mà còn phải dựa vào chính cộng đồng địa phương trên cơ sở luật pháp và phát huy vai trò chủ động, tích cực trong cả công tác quản lý lẫn bảo vệ di sản. Qua đó, có thể thấy rằng, quản lý di sản văn hóa phi vật thể một cách hiệu quả cần phải chú trọng đến mối quan hệ khăng khít, mang tính biện chứng giữa quản lý nhà nước và vai trò chủ động, tích cực của cộng đồng” (Nguyễn Thị Yên, 2019).

2. Thực tiễn công tác quản lý và bảo tồn tín ngưỡng thờ Mẫu từ quan điểm quản lý di sản dựa vào cộng đồng

Dựa trên quan điểm của UNESCO về cộng đồng như trên thì có thể xác định cộng đồng di sản tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt là các thế hệ những người thực hành tín ngưỡng này sinh sống cả trong và ngoài nước, không phân biệt độ tuổi, nghề nghiệp (Nguyễn Thị Yên, 2019), có thể chia thành hai nhóm: nhóm cộng đồng chủ thể thực hành nghi lễ gồm các thanh đồng, con nhang đệ tử, cung văn, các tín chủ,... và nhóm cộng đồng khách thể của di sản bao gồm các nhà quản lý, giới văn nghệ sĩ, nhà khoa học, phóng viên báo chí - những người “góp phần bảo tồn di sản với vai trò hỗ trợ cộng đồng [chủ thể] trong việc nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa các thông tin liên quan đến di sản văn hóa phi vật thể, phổ biến kiến thức và bảo vệ di sản thông qua các kênh giáo dục” (Nguyễn Thị Thu Trang (2016): 11). Trong những năm gần đây, khi di sản tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ được vinh danh là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại, cộng đồng di sản này cũng có những hoạt động sôi nổi.

Tại Hà Nội, công tác bảo tồn, phát huy di sản văn hóa phi vật thể nói chung và tín ngưỡng thờ Mẫu nói riêng đã được Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch quan tâm thực hiện từ trước khi tín ngưỡng này được vinh danh cho đến nay. Cuối năm 2018, Hội Di sản văn hóa Thăng Long - Hà Nội tiến hành khảo sát các di tích và lực lượng tham gia thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu tại Hà Nội. Kết quả khảo sát cho thấy, Hà Nội là địa phương có số lượng đền, phủ, miếu thờ Mẫu lớn nhất trong cả nước, với 580 di tích và hơn 1200 điện thờ tư gia. Lực lượng thực hành tín ngưỡng này khá đông đảo với khoảng hơn 2000 thanh đồng, trong đó có khoảng hơn 500 đồng thầy và nhiều đồng đền, đồng điện, thủ nhang (Bùi Ngọc Quý, 2019) cùng một số lượng lớn con nhang đệ tử, cung văn. Trong những năm qua, nhóm cộng đồng chủ thể này đã tích cực tham gia vào các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giới thiệu di sản

thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu do các tổ chức xã hội tổ chức như các cuộc liên hoan diễn xướng hầu đồng trong và ngoài nước, các sự kiện tôn vinh. Đóng góp chính của họ là đưa diễn xướng nghi lễ hầu đồng lên sân khấu, giới thiệu những nét hay, nét đẹp về văn hóa nghệ thuật trình diễn của nghi lễ hầu đồng. Nhờ đó, tín ngưỡng thờ Mẫu cũng như nghi lễ hầu đồng được đông đảo bạn bè quốc tế biết đến. Những đồng thầy, cung văn có kiến thức, am hiểu về tín ngưỡng cũng tham gia đóng góp ý kiến vào các hội thảo, tọa đàm nhằm giới thiệu, phổ biến những hiểu biết về thực hành nghi lễ đồng thời phản ánh tâm tư, nguyện vọng với các cơ quan quản lý, cơ quan, tổ chức nghiên cứu. Tuy nhiên, bên cạnh những ý nghĩa tích cực nhằm quảng bá giá trị văn hóa của tín ngưỡng thờ Mẫu, vẫn còn những hiện tượng lợi dụng di sản được vinh danh để trục lợi như mở điện thờ, phán truyền bùa bả, thu phí làm lễ cao hoặc không tuân thủ thời gian quy định về việc nhận đệ tử của một bộ phận thanh đồng,... Trong thực hành tín ngưỡng này, lên đồng là một trong các nghi lễ cơ bản, được thực hiện thường xuyên và rộng rãi. Nếu như sau Đổi mới, tín ngưỡng thờ Mẫu nói chung và nghi lễ hầu đồng nói riêng phát triển rực rỡ trong nền kinh tế thị trường thì những năm gần đây, nhất là sau khi được vinh danh, hiện tượng kệch cỡm về trang phục, lối lãng, phản cảm trong cách thực hành nghi lễ lại diễn ra phổ biến. Bên cạnh đó, nghi lễ hầu đồng với nhiều giá đồng thường là 36 giá đồng (Ngô Đức Thịnh (2010)) và các khóa lễ khác nhau (lễ trình đồng mở phủ, lễ dâng sao giải hạn, trả nợ tào quan, lễ tiến Tứ phủ,...), sử dụng khá nhiều đồ mã. Nắm bắt được tinh thần của các con nhang đệ tử là “phú quý sinh lễ nghĩa” hay “trần sao âm vậy”, nhiều ông đồng, bà đồng yêu cầu con nhang đệ tử của họ sắm sửa một lượng lớn đồ mã với số tiền lên đến vài chục, thậm chí hàng trăm triệu đồng. Điều này không chỉ gây tổn thất, lãng phí đối với bản thân và gia đình của các con nhang đệ tử mà ít nhiều làm giảm đi nét đẹp, giá trị của tín ngưỡng.

Cộng đồng khách thể, trong thời gian qua, đã có nhiều thành tích đáng kể trong công tác nghiên cứu, tuyên truyền, phản ánh về tín ngưỡng thờ Mẫu. Đã có nhiều công trình nghiên cứu tín ngưỡng này từ các hướng tiếp cận khác nhau, có thể đến các công trình của GS Ngô Đức Thịnh như *Đạo Mẫu ở Việt Nam* (2010), *Lên đồng - hành trình của thần linh và thân phận* (2010),... hay các công trình mới xuất bản của các tác giả khác như *Tín ngưỡng thờ Mẫu Tứ phủ - chốn thiêng nơi cõi thực* (2018), *Tín ngưỡng thờ Mẫu ở Nam Định* (2017),... Giới nghiên cứu cũng tổ chức được các cuộc hội thảo, tọa đàm về tín ngưỡng thờ Mẫu trước và sau vinh danh như hội thảo “Nghiên cứu thực hành tín ngưỡng trong xã hội đương đại (Trường hợp tín ngưỡng thờ Mẫu)” tháng 1 năm 2016 tại Nam Định, tọa đàm “Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt trên địa bàn Hà Nội - thực trạng và một số vấn đề đặt ra” tháng 3 năm 2019 tại Hà Nội,... Được coi như một hình thức “bảo tàng”, lưu giữ nhiều giá trị lịch sử, văn hóa của người Việt, từ trang phục, âm nhạc đến diễn xướng, tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ đã mang lại cảm hứng nghệ thuật cho nhiều nghệ sĩ cũng như tác phẩm nghệ thuật của họ. Nhiều tác phẩm nghệ thuật, hoạt động nghệ thuật lấy hầu đồng làm chất liệu đã ra đời như triển lãm hội họa “Giá Thánh” đầu năm 2018 của nghệ sĩ Trần Tuấn Long, vở diễn “Tứ Phủ” của công ty Nhà hát Việt. Các chương trình truyền hình, phỏng vấn, tọa đàm về tín ngưỡng thờ Mẫu được xây

dựng, chẳng hạn dự án sêri 108 tập phim “Mẹ Việt - Tín ngưỡng thờ Mẫu của người Việt” thực hiện từ năm 2017 đến nay của công ty Nhật Nguyệt, hoặc chương trình triển lãm và tọa đàm “Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam - Tứ phủ: Từ văn hóa đến nghệ thuật” do Học viện Báo chí và Tuyên truyền tổ chức đầu tháng 3/2019,... Nhìn chung, các hoạt động của cộng đồng khách thể khá phong phú, làm tăng cường nhận thức về tín ngưỡng thờ Mẫu. Bên cạnh đó, vẫn có những hoạt động nghệ thuật mang tính “thể tục hóa” tín ngưỡng thờ Mẫu, chẳng hạn các hoạt động trình diễn nghệ thuật hầu đồng được tổ chức ở nhiều địa phương trong vài năm trở lại đây, về hình thức là quảng bá nét hay, nét đẹp của tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ nhưng lại làm mất đi tính thiêng khi mà nghi lễ được đưa lên sân khấu - vốn không phải là không gian tâm linh, hoặc những vấn đề đương đại của tín ngưỡng này còn chưa được giới nghiên cứu quan tâm đúng mức. Có thể thấy, các hoạt động của cộng đồng di sản tín ngưỡng thờ Mẫu, cả cộng đồng chủ thể và một bộ phận cộng đồng khách thể còn mang tính bề nổi, phong trào, chủ yếu nhằm quảng bá, giới thiệu về tín ngưỡng.

Sau khi được UNESCO vinh danh, nhận thức vai trò quan trọng của cộng đồng trong công tác quản lý và bảo vệ tín ngưỡng này, ngày 25/7/2017, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành công văn số 3146/BVHTTDL-DSVH về việc triển khai chương trình hành động quốc gia bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt. Bên cạnh những nội dung về quản lý, kiểm kê, tư liệu hóa đối với di sản này, công văn đã đề cập đến việc “Tạo điều kiện cho việc thực hành, sáng tạo và truyền dạy di sản Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt trong cộng đồng; khuyến khích những nghệ nhân hát văn cao tuổi truyền dạy những bài văn cổ cho thế hệ trẻ; tăng cường các hình thức giáo dục phù hợp trong và ngoài trường học” (Nội dung 2), đồng thời “tôn vinh các cá nhân, cộng đồng có nhiều đóng góp đối với việc gìn giữ, thực hành, truyền dạy, bảo vệ và phát huy giá trị di sản, có chính sách khen thưởng và phong tặng danh hiệu vinh dự nhà nước cho các nghệ nhân có nhiều đóng góp trong hoạt động bảo vệ, trao truyền những giá trị văn hóa của di sản” (Nội dung 3). Có thể thấy, những nội dung này đã được quán triệt kể từ sau khi các văn bản được ban hành khi mà các hoạt động tôn vinh cá nhân, người có công gìn giữ, lưu truyền tín ngưỡng được tổ chức hàng năm. Chỉ riêng năm 2019, đã có 16 cá nhân được nhận danh hiệu nghệ nhân ưu tú, nghệ nhân nhân dân. Điều đó cho thấy vai trò của cộng đồng, nhất là cộng đồng chủ thể thực hành tín ngưỡng được các cấp quản lý rất quan tâm.

Tuy vậy, như phân tích ở phần 1, Việt Nam cần có chú trọng hơn đến vai trò của cộng đồng trong quản lý và bảo vệ di sản văn hóa bởi mặc dù đã xây dựng được Luật Di sản năm 2001 và đến năm 2009 có sửa đổi, bổ sung nhưng nội dung bộ luật này chưa cho thấy vai trò của cộng đồng trong khi lại chủ yếu nhấn mạnh vai trò quản lý của các cơ quan nhà nước với những điều khoản khá chi tiết. Luật Di sản là căn cứ pháp lý cho các hoạt động quản lý, bảo tồn các di sản văn hóa của các cơ quan quản lý và của cả cộng đồng. Do đó, việc ghi nhận vai trò cộng đồng trong luật có ý nghĩa quan trọng, thúc đẩy các hoạt động quản lý và bảo tồn di sản từ phía cộng đồng. Thực hiện điều đó cũng có nghĩa là đáp ứng

được điều khoản của Công ước 2003 về đảm bảo khả năng của cộng đồng trong việc quản lý di sản.

Với tư cách là đơn vị quản lý, trong những năm qua, cùng với các hoạt động quản lý thì Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hà Nội cũng hỗ trợ cộng đồng chủ thể trong các hoạt động: sưu tầm, kiểm kê, nghiên cứu, tổ chức hoặc phối hợp tổ chức các hội thảo, tọa đàm khoa học, tổ chức các cuộc *Liên hoan Nghi lễ châu văn* vào các năm 2013, 2014, 2018; hỗ trợ các nghệ nhân thanh đồng, cung văn lập hồ sơ thành tích đề nghị phong tặng danh hiệu nghệ nhân văn hóa phi vật thể, hỗ trợ cấp giấy phép và kiểm tra các hoạt động và tổ chức các sự kiện thực hành tín ngưỡng. Tín ngưỡng thờ Mẫu với nhiều hình thức thờ tự bao gồm cả công cộng và tư nhân, đòi hỏi những hướng dẫn cụ thể, chi tiết từ phía các cơ quan chức năng đối với hoạt động kiểm tra, giám sát. Để làm được như vậy thì Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cần tiếp tục hợp tác với cộng đồng chủ thể thực hành tín ngưỡng trong các hoạt động trên, đồng thời tổ chức biên soạn và in ấn các tài liệu phổ thông để giới thiệu và hướng dẫn công tác bảo tồn, phát huy văn hóa, tín ngưỡng nói chung, văn hóa thờ Mẫu nói riêng ở Hà Nội.

Nhìn chung, công tác bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa tín ngưỡng thờ Mẫu sau vinh danh đã nhận được sự quan tâm của các cơ quan quản lý. Phần lớn các nghiên cứu đều cho rằng việc bảo tồn di sản cần phải dựa vào cộng đồng chủ thể, vì họ chính là chủ nhân thực sự của di sản và gắn bó với di sản. Điều đó cũng phù hợp với Công ước 2003. Tuy nhiên, hoạt động thực hành nghi lễ trong tín ngưỡng thờ Mẫu chủ yếu được lưu truyền theo lối dân gian, truyền miệng từ thế hệ này, người này sang thế hệ khác, người khác nên công tác quản lý Nhà nước đối với tín ngưỡng này còn nhiều khó khăn. Công tác quản lý đối với tín ngưỡng này còn nhiều bất cập khi các văn bản quản lý mới chỉ dừng lại ở các cấp trung ương, tỉnh/thành phố. Các cấp cơ sở phần lớn không nắm được hoạt động của các bản hội tại địa phương nên không có phương hướng quản lý, bảo tồn. Do đó, để cho cộng đồng chủ thể phát huy vai trò đối với di sản thì các địa phương cần có những hướng dẫn cụ thể. Mặt khác, cộng đồng chủ thể cũng nên hướng tới việc xây dựng một tổ chức xã hội để tập hợp và phát huy vai trò của những người thực hành di sản trong việc bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa tín ngưỡng thờ Mẫu “việc cần thiết là nên xây dựng các mô hình bản hội tiêu biểu mà ở đó vị đồng thầy phải là những người có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ văn hóa nhất định, là tấm gương tốt cho các thành viên trong bản hội noi theo” (Nguyễn Thị Yên (2019)).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Ngọc Quý (2019). “Tổng hợp khảo sát các di tích và lực lượng tham gia thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu trên địa bàn Hà Nội hiện nay”, Tham luận tại Hội thảo *Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt trên địa bàn Hà Nội - thực trạng và một số vấn đề đặt ra*, Hà Nội, ngày 3/3/2019.
2. Lê Hồng Lý và cộng sự (2017). *Điều tra thực trạng di sản văn hóa phi vật thể*. Đề tài cấp Bộ. Hà Nội: Viện Nghiên cứu Văn hóa.

3. Neel Kamal Chapagain (2013). “Introduction: contexts and concerns in Asian heritage management”. Kapila D. Silva and Neel Kamal Chapagain, *Asian Heritage Management: Contexts, concerns, and prospects*, London and New York: Routledge, pp.1-30.
4. Nguyễn Thị Hiền (2017). *Quản lý nhà nước và vai trò cộng đồng trong bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể*. Hà Nội: Văn hóa Dân tộc.
5. Nguyễn Thị Thu Trang (2016). “Cộng đồng với việc bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể”. *Tạp chí Di sản văn hóa*, 1, trang 6-15.
6. Nguyễn Thị Yên (2019). “Một số vấn đề về hoạt động của Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu của Hà Nội sau hơn hai năm được UNESCO vinh danh là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại”. Tham luận tại Hội thảo *Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt trên địa bàn Hà Nội - Thực trạng và một số vấn đề đặt ra*. Hội Di sản văn hóa Thăng Long - Hà Nội, tháng 3/2019.
7. Tara Sharma (2013). “Tiếp cận quản lý di sản dựa vào cộng đồng từ Ladakh, Ấn Độ”. Kapila D. Silva and Neel Kamal Chapagain, *Asian heritage Management: Contexts, concerns, and prospects*, London and New York: Routledge, pp.271-284.